

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đầu tư**

Số 41103300030 ngày 7 tháng 7 năm 2008

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Bà Nguyễn Trường Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
--------------------------	----------

Trụ sở chính

Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Lô A201 và A202, Đường C
Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa II
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Chi nhánh 2

Lô E, Đường 7
Khu Công nghiệp Thái Hòa
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Chi nhánh 3

Lô E, Đường 7
Khu Công nghiệp Thái Hòa
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

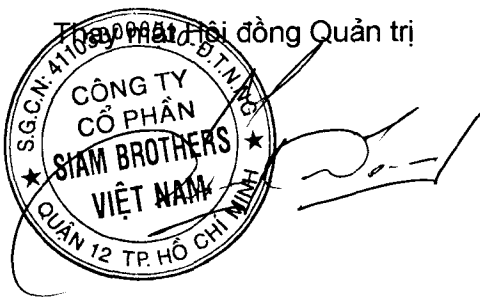
Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo *Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 8 tháng 9 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6376
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.263.706.235	469.007.831.674
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.236.966.808	202.099.071.699
111	Tiền		88.236.966.808	145.099.071.699
112	Các khoản tương đương tiền		57.000.000.000	57.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.169.882.930	4.979.154.050
121	Chứng khoán kinh doanh		5.559.829.500	5.552.384.237
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(389.946.570)	(573.230.187)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		181.052.674.725	203.453.351.507
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.099.699.391	146.926.755.537
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.098.812.763	28.636.962.524
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	377.309.111	10.344.804.610
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	9.309.880.308	24.263.567.645
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.833.026.848)	(6.718.738.809)
140	Hàng tồn kho	10	56.579.671.163	41.632.249.842
141	Hàng tồn kho		60.845.762.737	46.535.704.893
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.266.091.574)	(4.903.455.051)
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.224.510.609	16.844.004.576
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.806.440.894	2.687.445.797
152	Thuế GTGT được khấu trừ		19.416.887.722	14.155.376.786
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12	1.181.993	1.181.993


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

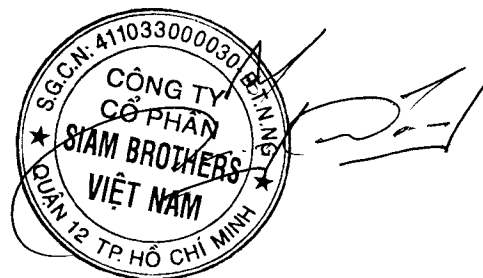
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		155.199.981.700	147.772.925.831
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.642.499.200	2.425.088.834
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.642.499.200	2.425.088.834
220	Tài sản cố định		82.591.757.069	86.466.108.188
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	62.668.971.350	58.575.464.590
222	Nguyên giá		237.850.980.684	221.809.187.696
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(175.182.009.334)	(163.233.723.106)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	18.954.338.972	26.790.450.303
225	Nguyên giá		25.400.508.238	34.623.112.020
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.446.169.266)	(7.832.661.717)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	968.446.747	1.100.193.295
228	Nguyên giá		4.207.054.622	4.207.054.622
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.238.607.875)	(3.106.861.327)
240	Tài sản dở dang dài hạn		23.716.624.717	14.187.599.175
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	23.716.624.717	14.187.599.175
260	Tài sản dài hạn khác		47.249.100.714	44.694.129.634
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	42.651.817.915	40.133.981.120
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	4.597.282.799	4.560.148.514
270	TỔNG TÀI SẢN		564.463.687.935	616.780.757.505


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng	213.923.018.352	203.170.984.275
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(26.000.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	213.923.018.352	203.144.984.275
11	Giá vốn hàng bán	(130.138.135.076)	(120.532.506.982)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	83.784.883.276	82.612.477.293
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.925.603.742	1.323.691.641
22	Chi phí tài chính	(4.031.396.145)	(6.225.371.786)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.080.050.957)	(4.330.506.559)
25	Chi phí bán hàng	(14.896.194.352)	(12.308.582.419)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.623.928.120)	(18.670.248.823)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.158.968.401	46.731.965.906
31	Thu nhập khác	349.199.371	242.179.952
32	Chi phí khác	(15.514.366)	(898.862.759)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	333.685.005	(656.682.807)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.492.653.406	46.075.283.099
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31 (5.738.434.556)	(6.962.905.285)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20, 31 37.134.285	(136.702.293)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.791.353.135	38.975.675.521
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23 1.943	2.394


Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng





Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

S.G.C.N. 41102

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.492.653.406	46.075.283.099
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10.693.540.325	12.122.399.074
03	Các khoản dự phòng	(246.975.555)	906.224.557
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(124.303.208)	(121.862.504)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.538.812.665)	(941.599.298)
06	Chi phí lãi vay	4.080.050.957	4.330.506.559
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	58.356.153.260	62.370.951.487
09	Giảm các khoản phải thu	16.758.120.612	5.955.202.727
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.935.288.127)	3.299.916.320
11	Giảm các khoản phải trả	(4.579.413.871)	(3.590.940.548)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.172.560.889)	41.682.767
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(7.445.263)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.080.050.957)	(4.116.295.141)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.557.235.094)	(9.549.363.328)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.782.279.671	54.411.154.284
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(15.086.726.081)	(1.866.613.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.947.508.240
23	Chi cho vay	-	(828.947.000)
24	Thu hồi cho vay	40.653.000	5.990.198.731
27	Thu lãi cho vay, cổ tức	1.430.450.665	402.143.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.615.622.416)	9.644.290.331
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	44.411.119.375	97.426.138.142
34	Tiền trả nợ gốc vay	(125.667.168.996)	(112.835.992.071)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(3.711.903.467)	(7.100.567.419)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.194.427.300)	(8.192.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(86.162.380.388)	(30.702.421.348)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(56.995.723.133)	33.353.023.267
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 202.099.071.699	57.970.182.881
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	133.618.242	93.711.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 145.236.966.808	91.416.917.485

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 33.



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (“Trụ sở chính”) theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa II, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 528 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 474 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 – 33 %
Máy móc	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Quyền sử dụng đất	5 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, và chi phí nhân viên được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài, chi phí thuê xe, chi phí thuê văn phòng, chi phí tư vấn, thù lao cho Hội đồng Quản trị và các chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được công bố.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu bán các loại dây thừng bền và các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị dùng trong nông ngư nghiệp. Do đó, Công ty chỉ hoạt động trong bộ phận này. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt	142.623.650	295.134.959
Tiền gửi ngân hàng	88.094.343.158	144.803.936.740
Các khoản tương đương tiền (*)	57.000.000.000	57.000.000.000
	<u>145.236.966.808</u>	<u>202.099.071.699</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm (31 tháng 12 năm 2016: 4,3%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên công ty	30.6.2017				31.12.2016			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	38.890	1.113.368.900	1.151.144.000	-	38.890	1.113.477.987	980.028.000	(133.449.987)
2	Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	20.580	982.900.800	1.317.120.000	-	20.580	982.916.196	1.088.682.000	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	50.267	936.474.210	593.150.600	(343.323.610)	50.267	936.260.000	613.257.400	(317.975.900)
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	32.100	832.995.000	786.450.000	(46.545.000)	32.100	832.840.740	802.500.000	(30.340.740)
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	24.860	681.909.800	770.660.000	-	24.860	681.911.222	646.360.000	(35.551.222)
6	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	-	-	-	-	600	27.432.782	8.580.000	(18.852.782)
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	23.900	437.632.680	764.800.000	-	13.280	357.836.109	573.032.000	-
8	Công ty Cổ phần Cảng Đông Nai	10.500	366.870.000	798.000.000	-	10.500	366.855.000	613.200.000	-
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons	920	106.057.600	199.180.000	-	920	106.060.000	167.900.000	-
10	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	700	101.402.000	110.320.000	-	700	101.400.000	87.920.000	(13.480.000)
11	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	3	119.510	41.550	(77.960)	33	1.215.645	1.423.950	-
12	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	7	99.000	99.000	-	7	99.000	99.000	-
13	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	-	-	-	-	410	44.079.556	20.500.000	(23.579.556)
			<u>5.559.829.500</u>	<u>6.490.965.150</u>	<u>(389.946.570)</u>		<u>5.552.384.237</u>	<u>5.603.482.350</u>	<u>(573.230.187)</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba:		
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	55.716.165.906	73.295.192.329
Cửa hàng Ngọc Tỷ	29.956.333.405	41.893.798.510
Các khách hàng khác	25.357.220.076	31.667.784.694
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	69.980.004	69.980.004
	<u>111.099.699.391</u>	<u>146.926.755.537</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 12.689.184.972 đồng và 11.491.226.143 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 40 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 40 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba:		
PTT Polymer Marketing Company Limited	5.700.240.000	-
Khác	3.846.012.136	937.880.808
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	57.552.560.627	27.699.081.716
	<u>67.098.812.763</u>	<u>28.636.962.524</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Người lao động	269.009.111	722.954.610
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	108.300.000	9.621.850.000
	<u>377.309.111</u>	<u>10.344.804.610</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 7,75% đến 10% một năm (31 tháng 12 năm 2016: 7,75% đến 10% một năm).

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu người lao động	5.881.680.603	4.115.355.113
Ký quỹ, ký cược	779.840.078	1.331.706.496
Phải thu thuế giá trị gia tăng từ các hợp đồng thuê tài chính	743.191.533	1.512.192.571
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	682.024.759	16.933.397.641
Phải thu ngắn hạn khác	1.223.143.335	370.915.824
	<u>9.309.880.308</u>	<u>24.263.567.645</u>

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	8.627.855.549	7.330.170.004
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	682.024.759	16.933.397.641
	<u>9.309.880.308</u>	<u>24.263.567.645</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 19).

9 NỢ XẤU

	30.6.2017			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.497.985.634	1.899.088.129	(598.897.505)	180 - 360
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.456.295.041	1.100.685.114	(1.355.609.927)	360 - 720
Khác	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	> 1.080
	5.347.987.180	2.856.384.881	(2.491.602.299)	30 - 2.520
	<u>12.689.184.972</u>	<u>5.856.158.124</u>	<u>(6.833.026.848)</u>	
	31.12.2016			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.497.985.634	2.225.289.740	(272.695.894)	180 - 360
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.458.459.177	1.229.229.588	(1.229.229.589)	180 - 360
Khác	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	> 1.080
	4.147.864.215	1.317.968.006	(2.829.896.209)	30 - 2.520
	<u>11.491.226.143</u>	<u>4.772.487.334</u>	<u>(6.718.738.809)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.622.006.250	-	1.937.525.850	-
Nguyên vật liệu	15.116.377.623	-	18.636.886.585	(959.753.280)
Công cụ và dụng cụ	3.170.418.005	-	3.211.356.369	(315.897.976)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	567.227.861	-	305.174.897	-
Thành phẩm	28.853.118.491	(934.578.341)	6.002.867.696	(1.199.048.077)
Hàng hóa	11.516.614.507	(3.331.513.233)	14.424.140.938	(2.428.755.718)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.017.752.558	-
	<u>60.845.762.737</u>	<u>(4.266.091.574)</u>	<u>46.535.704.893</u>	<u>(4.903.455.051)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.903.455.051	3.770.404.751
Tăng	902.757.515	1.133.050.300
Hoàn nhập	(1.540.120.992)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.266.091.574</u>	<u>4.903.455.051</u>

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 35 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 35 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.806.440.894	2.687.445.797
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất	38.462.095.929	38.978.521.491
Công cụ, dụng cụ	4.189.721.986	1.155.459.629
	<u>42.651.817.915</u>	<u>40.133.981.120</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.133.981.120	54.565.480.484
Tăng	3.520.872.976	1.037.274.400
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.003.036.181)	(1.463.869.420)
Thanh lý	-	(14.004.904.344)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>42.651.817.915</u>	<u>40.133.981.120</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 5.177 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 5.177 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước thể hiện khoản thuế nhập khẩu tạm nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.254.634.234	154.942.275.622	8.700.138.049	1.912.139.791	221.809.187.696
Mua trong kỳ	-	1.290.080.000	-	-	1.290.080.000
Đầu tư XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	5.529.109.206	-	-	5.529.109.206
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13(b))	-	9.222.603.782	-	-	9.222.603.782
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>56.254.634.234</u>	<u>170.984.068.610</u>	<u>8.700.138.049</u>	<u>1.912.139.791</u>	<u>237.850.980.684</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.440.128.373	127.067.211.058	6.963.974.869	1.762.408.806	163.233.723.106
Khấu hao trong kỳ	1.229.907.691	7.062.570.935	260.187.043	26.599.224	8.579.264.893
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13(b))	-	3.369.021.335	-	-	3.369.021.335
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>28.670.036.064</u>	<u>137.498.803.328</u>	<u>7.224.161.912</u>	<u>1.789.008.030</u>	<u>175.182.009.334</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>28.814.505.861</u>	<u>27.875.064.564</u>	<u>1.736.163.180</u>	<u>149.730.985</u>	<u>58.575.464.590</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>27.584.598.170</u>	<u>33.485.265.282</u>	<u>1.475.976.137</u>	<u>123.131.761</u>	<u>62.668.971.350</u>

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 110.189 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 100.032 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 25.340 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 28.815 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
 (b) Tài sản cố định thuê tài chính

Nhà xưởng và máy móc
 VND



Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	34.623.112.020
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(9.222.603.782)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>25.400.508.238</u>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.832.661.717
Khấu hao trong kỳ	1.982.528.884
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(3.369.021.335)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>6.446.169.266</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>26.790.450.303</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u><u>18.954.338.972</u></u>

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Các tài sản thuê này được thế chấp để đảm bảo nợ thuê tài chính trong Thuyết minh 19.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2017	2.728.847.384	1.478.207.238	4.207.054.622
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.728.847.384	378.013.943	3.106.861.327
Khấu hao trong kỳ	-	131.746.548	131.746.548
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>2.728.847.384</u>	<u>509.760.491</u>	<u>3.238.607.875</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	1.100.193.295	1.100.193.295
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>-</u>	<u>968.446.747</u>	<u>968.446.747</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.890 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 2.890 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất với nguyên giá là 2.729 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 2.729 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà cửa	19.838.532.077	8.609.027.856
Nhà xưởng, máy móc	3.806.278.240	5.315.846.500
Khác	71.814.400	262.724.819
	<u>23.716.624.717</u>	<u>14.187.599.175</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.187.599.175	440.818.999
Mua sắm	14.906.146.081	14.936.510.175
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(5.529.109.206)	(1.189.729.999)
Khác	151.988.667	
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.716.624.717</u>	<u>14.187.599.175</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba:		
Công ty TNHH Amos Paints	1.684.274.130	1.685.753.510
Công ty TNHH Nhựa SCG	-	2.911.199.850
Khác	10.834.319.097	6.498.911.737
Bên liên quan (thuyết minh 34(b))	534.131.324	265.628.000
	<u>13.052.724.551</u>	<u>11.361.493.097</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn chưa quá hạn và Công ty có khả năng chi trả cho các khoản này.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.662.591.859	6.481.392.397
Thuế thu nhập cá nhân	272.893.116	569.295.157
Thuế khác	1.684.393	-
	<u>4.937.169.368</u>	<u>7.050.687.554</u>

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.268.680.092	(18.268.680.092)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.481.392.397	5.738.434.556	(7.557.235.094)	4.662.591.859
Thuế thu nhập cá nhân	569.295.157	917.744.613	(1.214.146.654)	272.893.116
Thuế khác	-	136.289.808	(134.605.415)	1.684.393
	<u>7.050.687.554</u>	<u>25.061.149.069</u>	<u>(27.174.667.255)</u>	<u>4.937.169.368</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí khuyến mãi	6.875.914.026	7.012.347.211
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.643.926.667	3.620.000.000
Phí dịch vụ chuyên môn	120.282.857	177.954.000
Chi phí vận chuyển	245.678.699	190.934.554
Khác	501.129.288	2.247.524.298
	<u>10.386.931.537</u>	<u>13.248.760.063</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả	41.545.542.360	1.779.969.660
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	573.976.530	342.752.431
Phải trả khác	162.382.204	387.739.111
	<u>42.281.901.094</u>	<u>2.510.461.202</u>

30-12-2017



19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chuyển từ dài hạn VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
- Vay ngân hàng (*)	124.333.835.665	44.410.658.375	(124.333.835.664)	-	44.410.658.376
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	2.666.666.664	-	(1.333.333.332)	666.666.355	1.999.999.687
- Nợ thuê tài chính đến hạn phải trả	5.806.561.213	-	(3.711.903.467)	2.573.933.279	4.668.591.025
	<u>132.807.063.542</u>	<u>44.410.658.375</u>	<u>(129.379.072.463)</u>	<u>3.240.599.634</u>	<u>51.079.249.088</u>

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i)	14.744.271.976	68.508.618.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	29.666.386.400	55.825.216.950
	<u>44.410.658.376</u>	<u>124.333.835.665</u>

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 70.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70.000 triệu đồng). Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 8.265 triệu đồng và 5.177 triệu đồng và khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 40.000 triệu và 35.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 40.000 triệu và 35.000 triệu đồng).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.312 triệu và 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.407 triệu và 2.729 triệu đồng).

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
- Vay ngân hàng (*)	666.666.355	-	(666.666.355)	-
- Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 19(c))	6.092.239.233	461.000	(2.573.933.279)	3.518.766.954
	<u>6.758.905.588</u>	<u>461.000</u>	<u>(3.240.599.634)</u>	<u>3.518.766.954</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	666.666.355	3.333.333.019
Trong đó:		
<i>Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(a))</i>	<u>(666.666.355)</u>	<u>(2.666.666.664)</u>
	<u>-</u>	<u>666.666.355</u>

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.000 triệu đồng). Khoản vay chịu lãi suất 9,2%/năm và được hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị lần lượt là 15.780 triệu đồng và 33.732 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.768 triệu đồng và 33.732 triệu đồng) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

(c) Nợ thuê tài chính

	30.6.2017		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	5.530.110.805	1.152.737.075	4.668.591.025
Từ 1 - 5 năm	4.015.251.453	205.267.204	3.518.766.954
	<u>9.545.362.258</u>	<u>1.358.004.279</u>	<u>8.187.357.979</u>
	31.12.2016		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	6.651.524.457	754.963.244	5.806.561.213
Từ 1 - 5 năm	6.455.982.839	363.743.606	6.092.239.233
	<u>13.107.507.296</u>	<u>1.118.706.850</u>	<u>11.898.800.446</u>

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong 12 tháng	4.505.406.099	4.560.148.514
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau vòng 12 tháng	91.876.700	-
	<u>4.597.282.799</u>	<u>4.560.148.514</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.560.148.514	4.243.032.022
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	37.134.285	317.116.492
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.597.282.799</u>	<u>4.560.148.514</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017		31.12.2016	
	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.540.000	-	20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.540.000	-	20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	-	(60.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.480.000	-	20.480.000	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát lại.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	13.427.182	65,37	13.427.182	65,37
Ông Veerapong Sawatyanon	800.000	3,89	800.000	3,89
Ông Itthapat Sawatyanon	800.000	3,89	800.000	3,89
Vietnam Holding Limited	585.570	2,86	2.000.000	9,74
Cổ đông khác	4.867.248	23,99	3.452.818	17,11
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.480.000	100,00	20.480.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.280.000	16.280.000	-	16.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	4.200.000	4.200.000	-	4.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	20.480.000	20.480.000	-	20.480.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	20.480.000	20.480.000	-	20.480.000

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	163.400.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.907.569.048	42.685.010.096	221.392.579.144
Phát hành cổ phần phổ thông	42.000.000.000	93.625.673.463	-	-	-	135.625.673.463
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.894.234.795	113.894.234.795
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.960.000.000)	(40.960.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	115.619.244.891	429.952.487.402
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	39.791.353.135	39.791.353.135
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(40.960.000.000)	(40.960.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	114.450.598.026	428.783.840.537

(*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ (“USD”) sang Việt Nam Đồng (“VND”) phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(**) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2017, Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 40.960.000.000 đồng tương đương 2.000 đồng/cổ phiếu (cho năm 2016: phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 40.960.000.000 đồng tương đương 2.000 đồng/cổ phiếu).

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>39.791.353.135</u>	<u>38.975.675.521</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>20.480.000</u>	<u>16.280.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.943</u>	<u>2.394</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2017	31.12.2016
Đô la Mỹ	<u>482.536</u>	<u>1.381.114</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 10.376.939.400 đồng và 1.997.453.625 đồng tương ứng cho giai đoạn/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 35).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	<u>213.923.018.352</u>	<u>203.170.984.275</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>-</u>	<u>(26.000.000)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>213.923.018.352</u>	<u>203.144.984.275</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	130.775.498.553 (637.363.477)	119.922.947.387 609.559.595
	<u>130.138.135.076</u>	<u>120.532.506.982</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.538.812.665	632.444.471
Lãi bán các khoản đầu tư	188.593.679	-
Cổ tức được chia	-	134.710.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.756.132	434.674.666
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	124.303.208	121.862.504
Doanh thu hoạt động tài chính khác	138.058	-
	<u>1.925.603.742</u>	<u>1.323.691.641</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.080.050.957	4.330.506.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.567.503	1.598.086.790
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	45.592.278 (183.283.617)	- 296.664.962
Chi phí tài chính khác	469.024	113.475
	<u>4.031.396.145</u>	<u>6.225.371.786</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.142.584.803	1.932.051.050
Chi phí khuyến mãi	6.019.923.921	6.550.773.025
Chi phí vận chuyển	1.978.385.897	1.098.073.941
Chi phí khảo sát thị trường	1.329.411.583	511.943.480
Chi phí bằng tiền khác	3.425.888.148	2.215.740.923
	<u>14.896.194.352</u>	<u>12.308.582.419</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.410.190.874	6.300.009.109
Chi phí khấu hao	800.888.645	693.873.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.898.431	361.714.267
Chi phí thuê xe	1.431.868.943	331.339.023
Chi phí thuê văn phòng	444.066.670	313.876.400
Chi phí tư vấn	930.983.491	1.669.411.277
Chi phí bằng tiền khác	9.230.031.066	9.000.024.932
	<u>21.623.928.120</u>	<u>18.670.248.823</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi nhánh 2 của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm đầu tiên và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (tháng 6 năm 2014) cho hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi thừng bện đối với sản lượng đến 990 tấn/năm và thuế suất phổ thông áp dụng cho sản lượng vượt 990 tấn/năm. Đối với hoạt động thương mại, Chi nhánh 2 có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất được áp dụng.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.492.653.406	46.075.283.099
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.098.530.681	9.215.056.620
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	163.780.862	429.823.297
Ưu đãi thuế	(3.503.836.757)	(4.409.427.684)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(199.526.962)
Dự phòng (thừa)/thiếu kỳ trước	(57.174.515)	2.063.682.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>5.701.300.271</u>	<u>7.099.607.578</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.738.434.556	6.962.905.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(37.134.285)	136.702.293
	<u>5.701.300.271</u>	<u>7.099.607.578</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu sản xuất	110.715.142.238	77.552.483.071
Chi phí nhân công	33.084.585.665	26.912.003.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.693.540.325	12.122.399.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.471.849.338	7.774.724.655
Chi phí bằng tiền khác	28.609.458.578	27.149.727.426
	<u>192.574.576.144</u>	<u>151.511.338.224</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần, danh sách cổ đông chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh 21(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
i) Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	38.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	840.264.790	352.288.091
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	122.354.547	-
	<u>1.000.619.337</u>	<u>352.288.091</u>
ii) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	1.220.450.000	-
	<u>1.220.450.000</u>	<u>-</u>
iii) Phí bảo trì, phí tư vấn và phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	3.161.299.998	2.473.290.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	924.761.968	875.822.728
	<u>4.086.061.966</u>	<u>3.349.112.728</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.909.836.105	1.760.606.600
	<u>1.909.836.105</u>	<u>1.760.606.600</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	3.692.800	3.692.800
Công ty Cổ phần Siam Eco Farm	66.287.204	66.287.204
	<u>69.980.004</u>	<u>69.980.004</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	57.351.157.337	26.635.757.337
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	201.403.290	1.063.324.379
	<u>57.552.560.627</u>	<u>27.699.081.716</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	<u>108.300.000</u>	<u>9.621.850.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Veerapong Sawatyanon	259.669.000	259.669.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	422.355.759	16.673.728.641
	<u>682.024.759</u>	<u>16.933.397.641</u>
v) Phải trả ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	338.488.901	-
Công ty Cổ phần Siam Eco Farm	37.309.091	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	158.333.332	265.628.000
	<u>534.131.324</u>	<u>265.628.000</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:


	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	2.301.980.400	1.506.453.625
Từ 1 đến 5 năm	8.074.959.000	491.000.000
	10.376.939.400	1.997.453.625

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà xưởng và máy móc	73.013.181.946	88.206.861.783

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị